TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:35/2023/DS-ST
Ngày: 09/10/2023
(*V/v: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế)*

NHÂN DANH
N□ ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Điêu Thị Bích L**
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà **Nguyễn Thị P**
2/ Bà **Bùi Thị H**
Th- ký phiên toà: Ông **Nguyễn Hồng Q** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hồng Yến** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 09 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2021/TLST - DS ngày 25 tháng 11 năm 2021 về việc tranh chấp hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), chia di sản thừa kế. Theo quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 29/2023/QĐXX-ST ngày30 tháng 8 năm 2023. Giữa các đ- ơng sự**:**

Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị M - sinh năm 1930
TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: 1/ Bà Đinh Thị T - sinh năm 1963
TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
2/ Bà Lê Thị V, sinh năm 1962
TT: Khu T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
Trợ giúp viên pháp lý cho cụ M: Bà Hoàng Thị Thanh H1 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho cụ M: Ông Nguyễn Phúc T1 - Luật sư Công ty L5 - Đoàn luật sư tỉnh P
Địa chỉ: Số A, ngõ A, phố M, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ
Bị đơn: Bà Lưu Thị L1 - sinh năm 1964
Địa chỉ: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Gia L2, sinh năm 1958
Địa chỉ: Số A, tổ F, phố H, khu T, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:
Bà Nguyễn Thị Kim L3 - Luật sư Văn phòng L6, Đoàn luật sư tỉnh P; Địa chỉ: tổ F, khu A, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Bà Đinh Thị L4, sinh năm 1959
TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
2. Ông Đinh Văn C, sinh năm 1961 (chết năm 1990)
Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C:
+ Bà Lưu Thị L1, sinh năm 1964
+ Anh Đinh Văn D, sinh năm 1985
+ Anh Đinh Anh B, sinh năm 1987
Đều TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
+ Chị Đinh Thị T2, sinh năm 1990
TT: Thôn Y, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.
+ Chị Đinh Thị Kim T3, sinh năm 1983
TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
Hiện đang làm ăn, sinh sống tại nước ngoài không có địa chỉ cụ thể.
3. Bà Đinh Thị T, sinh ngày 20/10/1963
4. Bà Đinh Thị T4, sinh năm 1966
Đều TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ;
5. Bà Đinh Thị H2, sinh năm 1969
TT: Khu X, xã L, huyện Y, tỉnh Phú Thọ;
6. Bà Đinh Thị S, sinh năm 1974
TT: Khu L, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ;
7. Bà Đinh Thị H3, sinh năm 1979
TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
Đại diện theo ủy quyền của bà L4, bà T4, bà S, bà H3:
Bà Đinh Thị T, sinh năm 1963
TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
8/ Ông Lý Quang H4
TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
9/ Ông Đỗ Hồng H5 và bà Hà Thị T5
TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
10/ Chị Vũ Thị N (vợ anh D)
TT: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.
11/ Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trường N1 - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y

12. Ủy ban nhân dân xã M, huyện Y

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Đức T6 - Công chức địa chính

13. Ngân hàng N2

Địa chỉ: Số B, L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Đức G - Giám đốc phòng G1 - Ngân hàng N3 - Chi nhánh huyện Y

(Bà V, bà T, bà T4, bà H2, ông T1, bà H1, ông L2, bà L3, anh D, chị T2, chị T7, ông T6 có mặt, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Phú Thọ đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Đinh Thị T và bà Lê Thị V và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Cụ Nguyễn Thị M và chồng là cụ Đinh Văn Q1 (Cụ Q1 chết năm 2011 không để lại di chúc) có tổng diện tích đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm đất nông nghiệp (đất lúa) 11235m^2, được Uỷ ban nhân dân (UBND) huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00709/QSDĐ ngày 10/9/2001. Địa chỉ: Tại xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Cụ thể: Các thửa đất ở, đất vườn, và đất trồng cây lâu năm (LN) có diện tích như sau:

Tờ bản đồ 46A, số thửa 45, diện tích 1231m^2 (400m^2 đất ở, 831m^2 đất vườn).

Tờ bản đồ 46A, số thửa 35, diện tích 1120 m^2 đất vườn;

Tờ bản đồ 46A, số thửa 39, diện tích 150 m^2 đất vườn;

Tờ bản đồ 46A, số thửa 79, diện tích 300 m^2 đất vườn;

Tờ bản đồ 46A, số thửa 23, diện tích 760 m^2 đất LN;

Tờ bản đồ 46, số thửa 37, diện tích 720 m^2 đất vườn

Tờ bản đồ 51, số thửa 10-2, diện tích 182 m^2 đất LN;

Tổng diện tích đất ở, đất vườn và đất trồng cây lâu năm là 4463m^2. Nguồn gốc do ông cha để lại và do vợ chồng cụ M khai hoang, canh tác, sử dụng, sinh sống từ sau khi kết hôn (năm 1958) cho đến ngày 10/9/2001 được cấp giấy chứng nhận QSD đất là tài sản của vợ chồng cụ M tạo lập nên. Nguồn gốc các thửa đất lúa có diện tích còn lại, do nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân (Cụ Đinh Văn Q1 là chủ hộ) theo nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ.

Về tài sản gắn liền với đất: Trên thửa đất số 45 và thửa đất số 35, đều thuộc tờ bản đồ số 46A, vợ chồng cụ M ở tại căn nhà gỗ 5 gian, 6 hàng chân lợp lá cọ (Làm năm 1970) kiểu nhà cổ trồng bồn, kẻ ghé, lịa gỗ tứ vi và 01 căn nhà bếp 02 gian bằng gỗ lợp lá + các công trình phụ trợ, chuồng trại chăn nuôi, 01 căn nhà xây 02 gian lợp plo xi măng (Quán bán hàng tại đầu ngõ vào nhà ở).

Trên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 46, vợ chồng cụ M làm 01 căn nhà gỗ 02 gian và công trình phụ trợ cho con gái út là Đinh Thị H3 năm 2009 ra ở riêng. Đến năm 2020, chị H3 tích lũy được tài chính, đã xin phép làm căn nhà xây nhưng UBND xã không duyệt, vì lý do là thửa đất vườn. Cụ M và chị L1 cùng các con đẻ, các cháu nội của cụ M đã thống nhất cho chị H3 làm 01 căn nhà xây cấp 4 khoảng 60m^2, trên thửa đất số 45 và thửa đất số 35 Hiện nay chị H3 đang ở.

Trên toàn bộ diện tích đất vườn và đất LN đều trồng cây lâu niên: cây chè, các loại cây lấy gỗ, cây ăn quả: mít, nhãn, vải, soài, sấu, bưởi...

Sau khi cụ Q1 chết, lợi dụng sự thiếu hiểu biết về mọi mặt của cụ M.Trong năm 2013 bà L1 đã tự ý làm thủ tục cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Đối với diện tích 11235 m^2 đất và tài sản gắn liền với đất của vợ chồng cụ M, sang tên cho bà Lưu Thị L1. Trong hồ sơ không có tài liệu, giấy tờ thể hiện được tặng cho hay thừa kế và ngày 31/12/2014 đã được UBND huyện Y cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận theo yêu cầu của bà L1 gồm 07 Giấy chứng nhận QSD đất. Cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Phát hành số: BX 702550; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 03069, UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31 /12/2014.
- Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Phát hành số: BX 702551; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 03070, UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014
- Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Phát hành số: BX 702552; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 03071, UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.
- Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Phát hành số: BX 702553; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 03072, UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.
- Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Phát hành số: BX 702554; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03073, UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.
- Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Phát hành số: BX 702555; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH03074,

UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.

- Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Phát hành số: BX 702557; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 03076,

UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.

Việc bà Lưu Thị L1, đã tự ý cấp đổi 07 giấy chứng nhận QSD đất trên, đã làm thay đổi quyền của người sử dụng đất, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cụ M và những người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Q2 chết để lại là QSD 11235m^2 đất và tài sản gắn liền với đất.

Bởi vậy, cụ M đề nghị TAND tỉnh Phú Thọ xem xét giải quyết: Hủy bảy giấy chứng nhận QSD đất trên và chia di sản của cụ Q1 chết để lại là 11235m^2 đất và tài sản gắn liền với đất cho các thành viên thuộc hàng thừa kế

(Vợ, con, cháu của cụ Q1) theo pháp luật. Cụ thể:

Cụ Đinh Văn Q1 và cụ Nguyễn Thị Mưu s được 07 người con gồm: Đinh Thị L4, sinh năm 1959; Đinh Văn C, sinh năm 1961 (Chết năm1990); Đinh Thị T, sinh năm 1963; Đinh Thị T4, sinh năm 1966; Đinh Thị S, sinh năm 1974 Đinh Thị H3, sinh năm 1979. Đều có HKTT tại xã M, huyện Y. Đinh Thị H2, sinh năm 1969; HKTT tại xã L, huyện Y.

Ông Đinh Văn C và bà Lưu Thị Long s1 được 04 người con gồm:

Đinh Thị Kim T3, sinh năm 1983; Đinh Văn D, sinh năm 1985; Đinh; Anh B1, sinh năm 1987; Đều có HKTT tại xã M, huyện Y; Đinh Thị T2, sinh năm 1990, HKTT tại thôn Y, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Năm 1990, khi ông C chết, bà L1 đang mang bầu đứa con thứ tư (là chị Thị T2) và 3 đứa con nhỏ. Bản thân bà L1 bị ốm yếu, không thể nuôi nổi 4 con nhỏ (Chị T3 con lớn nhất của bà L1 khi đó 07 tuổi, anh D 05 tuổi, anh B 03 tuổi, chị T2 mới lọt lòng mẹ lại bị tàn tật ở chân phải phẫu thuật). Tất cả cuộc sống của 05 mẹ con bà L1 đều phụ thuộc cậy nhờ vào bố mẹ chồng và 04 người em chồng ở cùng nhà với vợ chồng cụ M cùng nuôi dưỡng các con của bà L1.

Đến năm 2003, các em của ông C đi lấy chồng, các con ông C đã khôn lớn, để tạo điều kiện cho bà L1 có cuộc sống riêng tư, vì tuổi còn trẻ. Vợ chồng cụ M đã bán trâu để nộp tiền cấp đất làm nhà ở (Thửa đất số 284, tờ bản đồ số 41, diện tích 200m^2) cho bà L1 ra ở riêng, nhưng thấy 04 đứa con còn đang phải nuôi ăn học một mình không thể tự nuôi dạy được nên bà L1 vẫn xin được ở cùng gia đình cụ M để cậy nhờ cho đến khi các con của bà L1 trưởng thành.

Riêng chị Đinh Thị H3 (Em út ông C) ở cùng với vợ chồng cụ M và bà L1 từ khi ông C chết cùng nuôi dưỡng các cháu và bố mẹ cho đến năm 2009 (là 19 năm) thì vợ chồng cụ M cho đất và làm nhà ra ở riêng.

Năm 2011, cụ Q1 không ốm đau, bệnh tật do bị cảm và chết, bà L1 cũng không phải chăm sóc nuôi dưỡng.

Do có mục đích chiếm đoạt toàn bộ đất đai, tài sản của vợ chồng cụ M năm 2014 bà L1 đã sang tên toàn bộ diện tích đất 11235m^2. Năm 2017, bà Lưu Thị L1 đã bán căn nhà gỗ 5 gian trên + nguồn thu lâm lộc trên đất tích lũy trong nhiều năm và bán các loại cây lấy gỗ trong vườn, bản 03 con trâu để xây căn nhà cấp 4 khoảng hơn 100m^2 (Tại vị trí của căn nhà gỗ 5 gian trên) hiện nay đang ở.

Từ năm 2018, sau khi làm xong căn nhà xây trên bà L1 đã chặt phá dần các cây ăn quả, cây lâu niên nay chỉ còn để lại 04 cây vải, 01 cây sấu giáp sát nhà ở từ tháng 6 đến tháng 10/2021, bà L1 thuê người đập phá, dỡ bỏ căn nhà xây 02 gian lợp plo xi măng (Quán bán hàng tại đầu ngõ vào nhà ở), thuê máy móc về chặt phá, san lấp hết vườn chè và toàn bộ cây lâu niên trồng trên đất vườn (Hiện trạng thực tế nay là khu đất trống).

Đối với cụ M tuổi cao (90 tuổi) già yếu không làm được việc nhà như trước, hai mắt lại bị lòa đi lại khó khăn, bị bà L1 bỏ mặc ở nhà một mình, cụ bị ngã nhiều lần, bị bỏ đói phải ăn cơm nguội, cơm thiu, vô cớ đuổi cụ ra khỏi nhà (Có văn bản báo cáo của UBND xã M). Sau sự việc trên các con đẻ của cụ M đã tổ chức họp gia đình nhưng không giải quyết được. Bà L1 tuyên bố không nuôi, không có trách nhiệm. Nên các con đẻ của cụ M dàn xếp để chị Nguyễn Thị T8 trực tiếp nuôi dưỡng cụ M và đưa cụ M đi mổ mắt cùng đó cụ M và các con đẻ yêu cầu bà L1 tách cho cụ M 1 phần đất, để các con cháu trồng hoa màu tạo điều kiện cải thiện kinh tế với gia đình chị T8 nhưng bà L1 nói rõ là đất của bà nên không cho, cụ M không có quyền đòi đất.

Bà L1 ngang nhiên công bố trước mặt cụ M và các con đẻ của cụ:

Toàn bộ diện tích đất 11235m^2 và tài sản gắn liền với đất là của riêng bà L1, không những thế mà bà L1 còn ngược đãi, đuổi cụ M ra khỏi nhà, gây nên nhiều bức súc cho mọi người, anh chị em trong gia đình và họ hàng, cho nên từ năm 2021 cụ M gửi đơn đến nhiều cơ quan huyện Y và tỉnh Phú Thọ yêu cầu bà L1 trả lại tài sản và đất để lấy nơi ở sinh sống và yêu cầu được bảo vệ quyền lợi đối với người cao tuổi (cụ M) đang bị ngược đãi…

Từ thực tế trên, cụ M đề nghị TAND tỉnh Phú Thọ giải quyết đúng quy định của pháp luật:

1.Hủy toàn bộ 07 (Bảy) Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (ghi trên), do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1.

2. Đề nghị bà L1 trả lại toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm theo diện tích thực tế đo vẽ và tài sản trên đất của cụ Q1, cụ M gồm: 01 ngôi nhà xây trên thửa đất số 45, 04 cây vải và 01 cây sấu; 01 ngôi nhà gỗ trên thửa đất số 37, tờ bản đồ số 46. Xác định ½ diện tích đất ở, đất vườn, đất trồng

cây lâu năm tài sản trên đất là của cụ M và chia thừa kế ½ đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm, tài sản trên đất của cụ Q1.

3. Đề nghị bà L1 thanh toán công sức đóng góp cho cụ M số tiền 30.000.000đồng cụ M góp xây ngôi nhà bà L1 đang ở

4. Đối với đất ruộng đề nghị chia theo thực tế đo vẽ, xác định tại năm 1993, có 11 nhân khẩu đang sinh sống gồm:

- Cụ Nguyễn Thị M
- Cụ Đinh Văn Q1
- Bà Lưu Thị L1
- Chị Đinh Thị Kim T3
- Anh Đinh Văn D
- Anh Đinh Anh B
- Chị Đinh Thị T2
- Bà Đinh Thị H2
- Bà Đinh Thị S
- Bà Đinh Thị H3
- Bà Đinh Thị T

Đề nghị chia đất ruộng thành 11 phần, chia đều cho 11 nhân khẩu. Đối với
phần của cụ Q1, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Mẹ chồng bà L1 là cụ Nguyễn Thị M cùng các bà con gái cụ M khởi kiện chia di sản thừa kế của bố chồng bà L1 là cụ Đinh Văn Q1, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện đang đứng tên bà Lưu Thị L1. Bà L1 đề nghị toà án xem xét giải quyết:

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Đối với việc chia di sản thừa kế, bà L1 có ý kiến như sau:

Hiện tại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Q1 còn thửa đất trồng cây lâu năm khác số 39, tờ bản đồ số 46A diện tích 150m^2 hiện tại bà T4 con gái cụ M, cụ Q1 đang sử dụng. Bà L1 đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà L1 có ý kiến: Năm 2001 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đinh Văn Q1. Theo quy định của pháp luật đất cấp cho hộ gia đình thì cấp cho các thành viên có trong hộ khẩu của gia đình cụ Q1 thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, đề nghị tòa án xem xét đối với đất ở, đất vườn và đất trồng cây lâu năm cấp cho hộ ông Q1 thời điểm năm 2001. Tại thời điểm đó gia đình cụ Q1 gồm có 8 thành viên: Cụ Q1, cụ M, bà L1, anh D, anh B, chị T2, chị T3, bà H3. Do vậy đề nghị chia toàn bộ diện tích đất ở, đất trồng

cây lâu năm cho 8 người chứ không phải chỉ là thuộc quyền sử dụng của cụ M, cụ Q1 như trình bày của nguyên đơn.

Đối với phần di sản thừa kế của cụ Q1 bà L1 đồng ý chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Đối với việc cụ M trình bày có đóng góp 30.000.000đồng vào việc xây ngôi nhà hiện tại bà L1 đang sử dụng, bà L1 không đồng ý vì cụ M không có công sức đóng góp gì.

Bà L1 đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp trong việc tôn tạo, duy trì đối với di sản thừa kế do cụ Q1 để lại.

Đối với thửa đất số 10-2, tờ bản đồ 51, diện tích 182 m^2 đất trồng cây lâu năm; Thửa đất này bà L1 bán cho ông H4, sau đó ông H4 bán lại cho ông H5, bà T5 hiện tại ông H5, bà T5 đang sử dụng, bà L1 đề nghị giữ nguyên cho ông H5, bà T5 sử dụng.

Đối với thửa đất bà L1 đã tặng cho cháu D đã được sự đồng ý của cụ M, nhưng không lập văn bản, cụ M chỉ đồng ý bằng miệng do vậy giữ nguyên cho cháu D.

Đối với phần diện tích đất chị T2, anh B được chia tự nguyện cho bà L1. Bà L1 đồng ý nhận và chịu mọi chi phí tố tụng, án phí thay cho anh B, chị T2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị T trình bày:

Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ M, đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho bà L1 và chia toàn bộ diện tích đất nông nghiệp (đất lúa) trong đó có phần quyền sử dụng của bà và di sản thừa kế của cụ Q1 theo pháp luật. Đối với diện tích đất của cụ M được chia cụ M cho bà, bà T đồng ý nhận và có trách nhiện thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho các thừa kế thay cho cụ M.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bà L4, bà T4, bà S, bà H3 là bà Đinh Thị T: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho bà L1. Bà S, bà H3 đề chia đất nông nghiệp (Đất lúa) trong đó có phần quyền sử dụng của các bà. Bà L4, bà T4, bà S, bà H3 đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Q1 chết để lại. Phần diện tích của bà L4 được chia nếu không đủ điều kiện tách thửa và cấp giấy chứng nhận, giao cho bà H2 sử dụng phần diện tích đất của bà L4 và bà H2 có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà L4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị H2 trình bày: Nhất trí với toàn bộ ý kiến của nguyên đơn. Đề nghị TAND tỉnh Phú Thọ:

1. Hủy toàn bộ 07 (Bảy) Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (ghi trên), do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1.

2. Trả lại ½ phần diện tích đất và tài sản trên đất của cụ M, chia đất nông nghiệp (đất lúa) trong đó có phần quyền sử dụng của bà và chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Q1 chết để lại. Đối với phần diện tích đất của bà L4

được chia không đủ điều kiện tách thửa và cấp giấy chứng nhận. Bà H2 nhận sử dụng phần diện tích đất của bà L4 và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà L4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị T4 trình bày: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị hủy GCNQSDĐ cấp cho bà L1 và chia di sản thừa kế của cụ Q1 theo pháp luật. Đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ số 46A do UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ cụ Đinh Văn Q1 năm 2001. Thửa đất này bố mẹ bà đã cho bà sử dụng từ năm 2001, hiện nay bà đang sử dụng, bà đề nghị không chia.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đinh Văn D trình bày: Anh Dũng nhất trí như trình bày của đại diện theo ủy quyền của bà L1 đã trình bày. Đối với diện tích đất ở và đất vườn năm 2001 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Q1, tại thời điểm đó anh cũng là thành viên trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình cụ Q1, nên anh đề nghị tòa án khi chia chia cho anh một phần trong toàn bộ diện tích đất đó.

Khi bà L1 tặng cho anh thửa đất, anh ra ở riêng, làm nhà, nhưng không ai trong gia đình cụ M có ý kiến gì, cả cụ M lúc đó còn sang sống cùng vợ chồng anh. Sau đó anh đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở diện tích chuyển đổi 200m^2. Nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng anh đã thế chấp cho Ngân hàng N2 - Phòng G1, huyện Y. Anh đề nghị Tòa án xem xét đảm bảo quyền lợi cho anh. Diện tích đất anh được chia theo quy định của pháp luật và diện tích được chia di sản của bố anh anh nhận phần diện tích đất ở anh được chia anh tự nguyện đổi cho mẹ anh, anh lấy đất trồng cây lâu năm khác. Nếu phần diện tích anh được chia không đủ diện tích thực tế anh đang sử dụng, anh đề nghị được chia thêm phần của người khác anh đồng ý thanh toán tiền cho người đó. Đối với di sản thừa kế là tài sản được chia anh B đồng ý để lại cho bà L1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đinh Anh B trình bày: Nhất trí như trình bày của đại diện theo ủy quyền của bà L1. Đối với diện tích đất ở và đất vườn, đất trồng cây lâu năm khác năm 2001 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Q1, tại thời điểm đó anh cũng là thành viên trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình cụ Q1, nên anh đề nghị tòa án khi chia chia cho anh một phần và phần di sản thừa kế bố anh để lại anh xin nhận và anh xin tặng toàn bộ tài sản được chia cho mẹ anh là bà Lưu Thị L1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị T2 trình bày: Nhất trí như trình bày của đại diện theo ủy quyền của bà L1. Đối với diện tích đất ở và đất vườn, đất trồng cây lâu năm khác năm 2001 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Q1, tại thời điểm đó chị cũng là thành viên trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình cụ Q1, nên chị đề nghị tòa án khi chia chia cho chị một phần và phần di sản thừa kế bố chị để lại chị xin nhận và chị xin tặng toàn bộ tài sản được chia cho mẹ chị là bà Lưu Thị L1.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đinh Thị Kim T3:Vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có quan điểm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lý Quang H4 trình bày:

Khoảng năm 2000, tôi có nhận chuyển nhượng với bà Lưu Thị L1 thửa đất trồng cây lâu năm là thửa 294, tờ bản đồ số 32, diện tích 198,2m^2 tại khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Giá tôi mua là 17.000.000đ. Sau khi nhận chuyển nhượng, tôi đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2020.

Năm 2021, tôi lại đổi cho vợ chồng anh Đỗ Hồng H5 và chị Hà Thị T5, đều trú tại khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Sau khi hai bên đổi đất cho nhau, tôi đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H5 chị T5 để họ làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay anh H5 chị T5 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa thì tôi cũng chưa biết. Việc mua bán giữa tôi và bà Lưu Thị L1 là ngay tình, lúc mua của bà L1 thì bà L1 cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với ai. Sau khi mua, tôi cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tôi đã đổi đất cho anh Đỗ Hồng H5 và chị Nguyễn Thị T9.

Nay cụ M khởi kiện đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên đã cấp cho bà L1 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho tôi, tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú thọ xem xét bảo vệ quyền và lợi ích cho tôi, giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện Y đã cấp cho tôi.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Hồng H5 và bà Hà Thị T5 trình bày:

Tôi có thửa đất giáp với thửa đất số 294, tờ bản đồ 32, diện tích 198,2m^2 tại khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Sau đó anh Lý Quang H4 đã bán cho tôi thửa đất số 294, tờ bản đồ 32. Chúng tôi làm giấy tờ chuyển nhượng ngày 17/9/2021. Khi nhận chuyển nhượng, tôi không biết anh H4 mua bán thửa đất này từ đâu. Khi tôi mua, trên đất là cây cọ. Hiện nay tôi đã xây 01 nhà cấp 4 trên thửa đất này.

Hiện tôi đã nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên tôi. Tôi đề nghị Tòa án xem xét bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho tôi vì tôi và anh H4 mua bán đúng theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 ông Hà Đức G - Giám đốc phòng G1 - đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 20/6/2020, ông Đinh Văn D (con trai bà Lưu Thị L1), trú tại khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ có vay của ngân hàng N2 chi nhánh huyện Y – phòng G1 số tiền 200.000.000đ, thông qua hợp đồng tín dụng số 2716 LAV 2020 01 686 ngày 10/6/2020 và hợp đồng thế chấp tài sản số 2716 LCP 2020 01 019 ngày 10/6/2020 giữa ngân hàng N3 và PTNN huyện Y và ông Đinh Văn D.

Hợp đồng thế chấp tài sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 453746 do UBND huyện Y cấp ngày 7/6/2017 đối với thửa đất số 664, tờ bản đồ 33, diện tích 298m2.

Hiện anh Đinh Văn D đang còn dư nợ tại ngân hàng N3 và PTNN huyện Y số tiền 200.000.000đ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đứng tên anh Đinh Văn D vẫn đang được lưu tại NN và PTNN huyện Y – phòng G1.

Nay cụ M đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đinh Văn D, đề nghị TAND tỉnh Phú Thọ xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho NN và P1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện Y ông Nguyễn Trường N1 - Đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đối với các thửa đất số 589, 545, 555 thuộc tờ bản đồ số 33 (bản đồ địa chính) là các thửa đất số 45, 35 tờ bản đồ số 46 A và thửa đất số 37 tờ bản đồ số 46 được UBDN huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ ông Đinh Văn Q1 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00709 cấp ngày 10/9/2001.

Ngày 01/10/2013 bà Lưu Thị L1 đã đơn đề nghị cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất đối với các thửa đất nêu trên. UBND huyện Y căn cứ hồ sơ xin cấp đổi của bà L1 và ngày 31/12/2014 bà Lưu Thị L1 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất số 545, 555, 589 thuộc tờ bản đồ số 33 (bản đồ địa chính). Cụ thể:

- Thửa đất số 545 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số BX 702552.
- Thửa đất số 555 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số BX 702553.
- Thửa đất số 589 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số BX 702554

Việc cấp đổi lại cho bà L1 là tự bà L1 kê khai xin cấp đổi lại chứ trong hồ sơ cấp đổi lại cho bà L1 không có tài liệu, giấy tờ thể hiện bà L1 được tặng cho hay thừa kế. Nay bà M khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên cho bà L1, UBND huyện Y đề nghị tòa án căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã M ông Hoàng Đức T6 - Đại diện theo ủy quyền trình bày:

Đối với các thửa đất số 589, 545, 555 thuộc tờ bản đồ số 33 (bản đồ địa chính) là các thửa đất số 45, 35 tờ bản đồ số 46 A và thửa đất số 37 tờ bản đồ số 46 được UBDN huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ ông Đinh Văn Q1 số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00709 cấp ngày 10/9/2001.

Ngày 01/10/2013 bà Lưu Thị L1 đã đơn đề nghị cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất đối với các

thửa đất nêu trên. UBND huyện Y căn cứ hồ sơ xin cấp đổi của bà L1 và ngày 31/12/2014 bà Lưu Thị L1 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất số 545, 555, 589 thuộc tờ bản đồ số 33 (bản đồ địa chính). Cụ thể:

- Thửa đất số 545 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số BX 702552.
- Thửa đất số 555 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số BX 702553.
- Thửa đất số 589 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số BX 702554

Đối với thửa đất số 294 tờ BĐ 32 (bản đồ địa chính mục đích sử dụng đất CLN là thửa đất số 10-2 tờ bản đồ số 51 (bản đồ 299). Ngày 01/10/2013 bà Lưu Thị L1 đã có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất số BX 702550 vào năm 2014. Đến năm 2020 bà L1 chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho ông Lý Quang H4 và được UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSD đất số CX 498732.

Đối với các thửa đất số 664, 453 thuộc tờ BĐ số 33 (bản đồ địa chính) diện tích 604,5 m^2 (thửa 664 có diện tích 415,3 m^2; thửa 453 có diện tích 189,2 m^2) mục đích sử dụng đất CLN là các thửa đất số 23, 79 tờ bản đồ 46A (bản đồ 299).

Ngày 01/10/2013 bà Lưu Thị L1 đã có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất đối với 02 thửa đất nêu trên. Đến ngày 31/12/2014 bà Lưu Thị L1 đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất số 664, 453 thuộc tờ bản đồ số 33 (bản đồ địa chính). Cụ thể:

- Thửa đất số 453 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số BX 702551.
- Thửa đất số 664 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số BX 702555.

Ngày 13/3/2017 bà Lưu Thị L1 đã tiến hành lập hợp đồng cho tặng 02 thửa đất số 453 và 664 cho ông Đinh Văn D (là con trai bà Lưu Thị L1) cùng vợ là bà Vũ Thị N và đến ngày 21/4/2017 ông Đinh Văn D và vợ là bà Vũ Thị N đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các thửa đất số 664, 453 thuộc tờ bản đồ số 33 (bản đồ địa chính). Riêng thửa đất số 664 anh D tiến hành tách thành 02 thửa đất là thửa 664 có diện tích 298 m^2 và thửa đất số 688 có diện tích 117,3 m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 33 (bản đồ địa chính). Đến ngày 02/8/2017 anh D được UBND huyện Y cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 200 m^2 từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở nông thôn đối với thửa đất số 664 (Quyết định số 917/QĐ-UBND ngày 02/8/2017 của UBND huyện Y. Cụ thể:

- Thửa đất số 453 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số CG 453422.
- Thửa đất số 664 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số CG 453746.
- Thửa đất số 688 tờ bản đồ số 33 được cấp giấy chứng nhận số CG 453719.

Nay bà M khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng các thửa đất trên cho bà L1, UBND xã M, huyện Y đề nghị tòa án căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Vũ Thị N trình bày: Chị là vợ của anh Đinh Văn D. Năm 2017 mẹ chồng chị là bà Lưu Thị L1 có tặng cho vợ chồng chị 03 thửa đất số 453, 664, 688 tờ bản đồ số 33 và vợ chồng chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03 thửa đất trên. Ngày 15/8/2017 vợ chồng chị đã làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng 200m^2 đất trồng cây lâu năm của thửa đất 664 thành đất ở, sau đó vợ chồng chị đã xây nhà và công trình phụ trên thửa đất thế chấp cho Ngân hàng N2 - Phòng G1 để vay vốn. Nay cụ M khởi kiện đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L1 và đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Q1 để lại trong đó có các thửa đất mà bà L1 tặng cho vợ chồng chị. Chị đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng chị.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm của Viện kiểm sát về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị M.

Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702551; đối với thửa đất số 453, tờ bản đồ số 33 UBND huyện Yên Lập cấp cho bà Lưu Thị L1 năm 2014 và Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 453422; đối với thửa đất số 453, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho ông Đinh Văn D và bà Vũ Thị N ngày 21/4/2017.

Huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702552 đối với thửa đất số 545, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.

Huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702553; đối với thửa đất số 555, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.

Huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702554; đối với thửa đất số 589, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 031573 đối với thửa đất lúa số 592, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014 2014.

Chia ½ Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 46A diện tích 1231m^2 trong đó có 400m^2 đất ở và 831m^2 đất vườn (đất trồng cây lâu năm) cho cụ Q1 và cụ M mỗi cụ 1231m^2 : 2 = 615,5m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 415,5m^2 đất vườn.

Chia diện tích 3557,3m^2 đất trồng cây lâu năm cho cụ Q1, cụ M, bà L1, anh D, anh B, chị T2, chị T3, bà H3, bà S, bà H2, bà T mỗi người là 323,3m^2 đất vườn (đất trồng cây lâu năm khác)

Chia 7.491,3m^2 đất nông nghiệp (đất lúa) cho cụ M, cụ Q1, bà L1, cháu D, cháu B, cháu T3, cháu T2, Chị H3, chị S, chị T, chị H2 mỗi phần được quyền sử dụng diện tích 681m^2.

Chia di sản thừa kế cụ Q1 để lại diện tích 938,8m^2 trong đó có trong đó có 200m^2 đất ở và 738,8m^2 đất vườn cho 8 suất gồm cụ M, bà T4, bà H2, bà T, bà H3, bà S, bà L4, ông C (thừa kế thế vị anh D, anh B, chị T2, chị T3) và chia cho bà L1 01 suất công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản di sản thừa kế. Mỗi suất được chia như sau: 938,8m^2 : 9 = 104m^2 (Trong đó có 22m^2 đất ở và 82m^2 đất trồng cây lâu năm khác).

Chia di sản thừa kế cụ Q1 để lại là đất nông nghiệp (đất lúa) được chia cho 9 suất gồm cụ M, bà T4, bà H2, bà T, bà H3, bà S, bà L4, bà L1, ông C (thừa kế thế vị anh D, anh B, chị T2, chị T3) mỗi suất 75,6 m^2.

Đối với yêu cầu của cụ M đề nghị bà L1 thanh toán tiền công sức đóng góp vào xây ngôi nhà do bà L1 đang ở số tiền 30.000.000đồng là tiền cụ M cho rằng bà L1 đã bán ngôi nhà cũ của cụ lấy tiền xây ngôi nhà bà L1 hiện nay, không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với ngôi nhà gỗ đề nghị chia, theo kết quả định giá ngôi nhà giá trị 0 đồng nên không có căn cứ để chia.

Đối với 04 cây vải và 01 cây sấu theo định giá của hội đồng định giá có giá là 7.728.600đồng. ½ tài sản của cụ M còn ½ là của cụ Q1 chia theo pháp luật cho các hàng thừa kế thứ nhất. Tại phiên tòa các con của cụ M đều thống nhất cho cụ M, nên ghi nhận sự tự nguyện. Phần ông C các con ông C cho bà L1.

Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết bài phát biểu của Viện kiểm sát lưu trong hồ sơ vụ án)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị M đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giải quyết hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2014 cho bà Lưu Thị L1 và xác định ½ diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà, chia đất nông nghiệp và chia di sản thừa kế do cụ Q1 để lại. Trong vụ án có người có quyền lợi,

nghĩa vụ liên quan là chị Đinh Thị Kim T3 hiện đang làm ăn sinh sống tại nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

[2] Về trình tự thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành các trình tự, thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

[3] Về nội dung:

Năm 2001 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm khác đứng tên hộ cụ Đinh Văn Q1, sau đó năm 2014 bà L1 tự ý chuyển toàn bộ diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm khác sang 07 giấy chứng nhận và 01 giấy chứng nhận đất lúa đứng tên bà L1 mà không có sự đồng ý của cụ M, cụ Q1 và những người khác trong hộ cụ Q1. Do vậy, năm 2014 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận toàn bộ các thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm khác cho bà L1 là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên đối với thửa đất số 10-2, tờ bản đồ số 51 diện tích 182m^2, bà L1 đã chuyển nhượng cho ông H4. Ông H4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H4 là người thứ ba ngay tình nhận chuyển nhượng nên được pháp luật bảo vệ, phần diện tích đất trồng cây lâu năm của bà L1 được chia, trừu vào phần diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông H6. Do vậy, không cần hủy giấy chứng nhận đối với thửa đất trên năm 2014 cấp cho bà L1 và năm 2020 cấp cho ông H4, giữ nguyên quyền sử dụng của ông H4 đối với thửa đất này. Đối với thửa đất số 23, tờ bản đồ số 46A, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L1 đã tặng cho anh D, hiện nay anh D đã tách thửa đất này thành 02 thửa là thửa 664, tờ bản đồ số 33 diện tích 298m^2 và chuyển mục đích sử dụng 200m^2 đất của thửa này sang đất ở và tách thửa riêng là thửa 668, tờ bản đồ số 33 diện tích 117,3m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Hiện thửa 664, tờ bản đồ số 33 diện tích 298m^2 và chuyển mục đích sử dụng 200m^2, anh D, chị N đã thế chấp cho Ngân hàng N2 - phòng G1. Thửa 668, tờ bản đồ số 33 diện tích 117,3m^2 nằm trong phần tích anh D đang sử dụng, khi chia Hội đồng xét xử xem xét chia cho anh D sử dụng thửa đất 688. Do vậy, đảm bảo quyền lợi cho ngân hàng nên không cần hủy giấy chứng nhận cấp năm 2014 cho bà L1 và cấp năm 2017 cho anh D, chị N đối với thửa 668 và 664. Do vậy, có căn cứ để hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

Huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702551; đối với thửa đất số 453, tờ bản đồ số 33 UBND huyện Yên Lập cấp cho bà Lưu Thị L1 năm 2014 và Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 453422; đối với thửa đất số 453, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho ông Đinh Văn D và bà Vũ Thị N ngày 21/4/2017.

Huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702552 đối với thửa đất số 545, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 năm 2014

Huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702553; đối với thửa đất số 555, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 năm 2014

Huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702554; đối với thửa đất số 589, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 năm 2014.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 031573 đối với thửa đất lúa số 592, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 năm 2014.

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng toàn bộ phần diện tích các thửa đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm khác, năm 2001 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đinh Văn Q1 thuộc quyền sử dụng của cụ M và cụ Q1. Phía bị đơn cho rằng toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2001 đứng tên hộ ông Đinh Văn Q1 là cấp cho các thành viên trong gia đình cụ Q1 tại thời điểm năm 2001 chứ không chỉ cấp cho cụ M và cụ Q1. Hộ ông Q1 thời điểm năm 2001 gồm 8 người trong đó có Cụ Q3, cụ M, bà L1, anh D, anh B, chị T2, chị T3, chị H3 nên đất thuộc sở hữu chung của 8 người nên cụ M, cụ Q3 mỗi cụ chỉ có 1/8 trên toàn bộ diện tích đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm khác.

Để xác định diện tích đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm thuộc quyền sử dụng của những ai, ngày 26/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành làm việc với đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Y và đại diện UBND xã M, tại buổi làm việc đại diện theo ủy quyền của UBND huyện Y và đại diện UBND xã M xác định năm 2001 UBND huyện Y cấp đất ở, đất trồng cây lâu năm, đất vườn cho hộ cụ Q3 là cấp lần đầu không thu tiền sử dụng đất. Đất cấp cho hộ gia đình bao gồm các thành viên có trong sổ hộ khẩu của gia đình cụ Q3. Tuy nhiên, tại phiên toà ngày 30/9/2023 các con của cụ Q3 và cụ M trình bày trong đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất năm 2000 cụ Q3 kê khai đất do bố mẹ để lại. Do vậy, toàn bộ đất ở, đất trồng cây lâu năm và đất vườn nguồn gốc là đất do bố mẹ cụ Q3 để lại cho cụ Q3 và cụ M. Để làm rõ nguồn gốc đất ở và đất vườn, đất trồng cây lâu năm được UBND huyện Y cấp cho cụ Q3 năm 2001 thuộc đất thổ cư hay đất do nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã yêu cầu UBND huyện Y cũng như UBND xã M tiến hành thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Q3 năm 2001. UBND xã M đã tìm hồ sơ cấp đất năm 2001 cho cụ Q3 trong đó tìm thấy đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất năm 2000 của cụ Q3 ghi thửa đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm do bố mẹ để lại.

Mặc dù, trong đơn của cụ Q3 ghi toàn bộ các thửa đất ở, đất vườn, đất trồng cây lâu năm do bố mẹ để lại. Tuy nhiên, căn cứ quy định của luật đất đai và quy định của nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 Nghị định của Chính phủ về việc ban hành văn bản quy định về giao đất Nông nghiệp cho hộ gia đình cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất Nông nghiệp. Điều 2 của Nghị định 64 quy định: "Đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp bao gồm đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, các loại đất này gồm cả đất làm kinh tế gia đình trước đây hợp tác xã giao, đất vườn, đất xâm canh, đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá được xác định để sản xuất nông nghiệp". Theo quy định của Nghị định diện tích đất Nông nghiệp hộ cụ Q3 chia theo nghị định 64/NĐ-CP bao gồm toàn bộ diện tích đất lúa và các thửa đất vườn, đất trồng cây lâu năm không có đất ở. Như vậy, chỉ có căn cứ xác định thửa đất ông cha để lại (đất thổ cư) năm 2001 UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Q3 là thửa 45, tờ bản đồ số 46A diện tích 1231m^2 trong đó có 400m^2 đất ở và 831m^2 đất vườn thuộc quyền sử dụng của cụ M, cụ Q3. Còn các thửa đất đất vườn, đất trồng cây lâu năm gồm: thửa 35, 39, 79, 23 tờ bản đồ 46A; thửa 10-2, tờ bản đồ 51; thửa 37, tờ bản đồ số 46 không xác định là đất ông cha để lại mà xác định đất chia theo Điều 2 Nghị định 64/NĐ-CP cho các thành viên có trong sổ hộ khẩu cụ Q3 tại thời điểm năm 1993.

Như vậy, Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 46A diện tích 1231m^2 trong đó có 400m^2 đất ở và 831m^2 đất vườn (đất trồng cây lâu năm) là đất thuộc quyền sử dụng của cụ Q3 và cụ M.

Cụ Q3 và cụ M mỗi cụ được quyền sử dụng ½ thửa đất trên như sau: 1231m^2 : 2 = 615,5m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 415,5m^2 đất vườn.

Đối với các thửa đất vườn, đất trồng cây lâu năm khác được chia theo nghị định 64/NĐ- CP. Năm 1993 hộ gia đình cụ Q3 gồm có: Cụ Q3, cụ M, bà L1, anh D, anh B, chị T2, chị T3, bà H3, bà S, bà H2 (sinh viên ra trường chưa có việc), bà T (lấy chồng cùng thôn chưa tách khẩu về gia đình nhà chồng). Do vậy, các thửa đất vườn, đất trồng cây lâu năm được chia cho 11 nhân khẩu theo nghị định 64/NĐ-CP. Quá trình giải quyết vụ án xác định thửa đất số 39, tờ bản đồ số 46A hiện nay vẫn thuộc giấy chứng nhận đứng tên cụ Q3, nhưng trên thực tế thửa đất này do bà Đinh Thị T4 con gái cụ Q3, cụ M đang sử dụng. Các chị em xác định thửa đất này cụ Q3, cụ M đã cho bà T4, nhưng không có giấy tờ gì. Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 46A thuộc sở hữu chung của 11 nhân khẩu trong hộ cụ Q3 nên không có căn cứ chấp nhận trình bày của bà T4 cũng như các chị em bà T4 cho rằng cụ Q3, cụ M cho bà T4. Do vậy, thửa đất trên vẫn được chia theo quy định của pháp luật.

Thửa đất ở và đất trồng cây lâu năm số 79, 23 tờ bản đồ 46A diện tích cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Q3 là 1060m^2, nay là các thửa

453,455,664, tờ bản đồ số 33 diện tích theo hiện trạng sử dụng là 741,5m^2, phần diện tích đất giảm do hiến đất làm đường và sai số đo vẽ. Thửa đất số 45, 35 tờ bản số 46A diện tích cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Q3 là 2351m^2, nay là thửa 589, tờ bản đồ số 33 diện tích 3033,8m^2 (Trong đó thửa 45, diện tích 1231m^2; thửa 35 diện tích 1120m^2; còn 628,8 m^2 là đất đo vẽ lại có sai số); thửa đất số 37 tờ bản đồ số 46 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Q3 diện tích là 720m^2, nay là thửa 545, 555, tờ bản đồ số 33 diện tích đo theo hiện trạng sử dụng là 681m^2 phần diện tích đất giảm do hiến đất làm đường; thửa đất số 10-2, tờ bản đồ số 51 diện tích cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Q3 là 182m^2 (hiện tại thửa đất này bà L1 đã chuyển nhượng cho ông Lý Quang H4. Năm 2020 UBND huyện Y đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H4 sau đó ông H4 lại chuyển nhượng cho ông Đỗ Hồng H5, bà Hà Thị T5, hiện nay gia đình ông H5, bà T5 đã làm một phần nhà trên thửa đất). Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 46A diện tích 150m^2 hiện bà T4 đang sử dụng.

Như vậy, tổng diện tích đất vườn, đất trồng cây lâu năm chia theo nghị định 64/NĐ-CP thuộc quyền sử dụng của hộ ông Q3 năm 1993 gồm 11 nhân khẩu là 741,5m^2 + 1802,8m^2 + 681m^2 + 182m^2 + 150m^2 = 3557,3m^2. Phần của cụ Q3, cụ M, bà L1, anh D, anh B, chị T2, chị T3, bà H3, bà S, bà H2, bà T mỗi người là 3557,3m^2 : 11 = 323,3m^2 đất vườn (đất trồng cây lâu năm khác)

Đối với các thửa đất Nông nghiệp có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Y cấp cho cụ Đinh Văn Q1 ngày 10/9/2001 và hiện nay đo thực tế là: 7.491,9m^2.

Trong đó còn thiếu thửa đất nông nghiệp số 02-2, tờ bản đồ số 6 diện tích 200m^2. Bà L1 trình bày từ trước đến giờ bà chưa bao giờ sử dụng thửa đất này. UBND xã M cho biết hiện nay thửa đất này là thửa 234 tờ bản đồ số 33 diện tích 445,7m^2 sổ mục kê đứng tên bà L1, tuy nhiên trên thựa tế hộ ông Triệu văn Y đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, thửa đất có tranh chấp do vậy Hội đồng xét xử tách ra không giải quyết trong vụ án này.

Như vậy, diện tích đất nông nghiệp (đất lúa) 7.491,3m^2 được chia theo nghị định 64/1993/NĐ-CP. Lúc đó trong gia đình cụ M gồm có 11 nhân khẩu: Cụ M, cụ Q1, bà L1, cháu D, cháu B, cháu T3, cháu T2, bà H3, bà S, bà T, bà H2. Do vậy, lúc đó đất Nông nghiệp chia cho hộ ông quyền gồm 11 phần: Cụ M, cụ Q1, bà L1, cháu D, cháu B, cháu T3, cháu T2, Chị H3, chị S, chị T, chị H2. Mỗi phần được quyền sử dụng diện tích 7.491,3m^2 : 11 = 681m^2.

Như vậy, cụ Q1 được quyền sử dụng diện tích đất ở, đất vườn (đất trồng cây lâu năm khác) là: 615,5m^2 + 323,3m^2 = 938,8m^2 trong đó có trong đó có 200m^2 đất ở và 738,8m^2 đất vườn và diện tích đất lúa 681m^2.

Năm 2011 cụ Q1 chết không để lại di chúc nên toàn bộ diện tích 938,8m^2 đất ở, đất trồng cây lâu năm khác và 681m^2 đất lúa là di sản thừa kế được chia thừa kế theo pháp luật.

Cụ Q1 có hàng thừa kế thứ nhất gồm 8 người:

1. Cụ Nguyễn Thị M
2. Ông Đinh Văn C (chết năm 1990), ông C chết trước cụ Q1.

Những người kế thừa thế vị của ông C:

+ Chị Đinh Thị Kim T3
+ Anh Đinh Văn D
+ Anh Đinh Anh B
+ Chị Đinh Thị T2

3. Bà Đinh Thị L4
4. Bà Đinh Thị T
5. Bà Đinh Thị T4
6. Bà Đinh Thị H2
7. Bà Đinh Thị S
8. Bà Đinh Thị H3

Từ khi cụ Q1 chết bà L1 là người ở trên thửa đất, có công trong việc duy trì, cải tạo, bảo quản di sản thừa kế nên khi chia di sản thừa kế Hội đồng xét xử quyết định chia cho bà L1 1 suất thừa kế như hàng thừa kế thứ nhất. Như vậy di sản thừa kế của cụ Q1 là đất ở và đất vườn được chia cho 9 suất gồm cụ M, bà T4, bà H2, bà T, chị H3, chị S, bà L4, bà L1, ông C (thừa kế thế vị anh D, anh B, chị T2, chị T3) mỗi suất như sau: 938,8m^2 : 9 = 104m^2 (Trong đó có 22m^2 đất ở và 82m^2 đất trồng cây lâu năm khác).

Đất nông nghiệp (đất lúa) được chia cho 9 suất gồm cụ M, bà T4, bà H2, bà T, chị H3, chị S, bà L4, bà L1, ông C (thừa kế thế vị anh D, anh B, chị T2, chị T3) mỗi suất như sau 681m^2 : 9 = 75,6 m^2.

Như vậy, mỗi người được quyền sử dụng diện tích đất như sau:

1.Cụ M được quyền sử dụng: 615m^2+323m^2+104m^2= 1042m^2, trong đó có 222m^2 đất ở và 820m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Tương đương giá trị thành tiền là 1.155.500.000 đồng.

Cụ M được quyền sử dụng đất nông nghiệp: 681m^2 + 75,6 m^2 =756,6m^2 Tương đương giá trị thành tiền là 34.879.000 đồng.

2. Bà L1 được quyền sử dụng:104m^2 + 323m^2 = 427m^2, trong đó có 22m^2 đất ở và 405m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Tương đương giá trị thành tiền là 373.500.000đồng.

Bà L1 được quyền sử dụng đất nông nghiệp: 681m^2 + 75,6 m^2 =756,6m^2. Tương đương giá trị thành tiền là 34.879.000 đồng.

3. Phần đất ở, đất vườn của ông C là di sản thừa kế thế vị chia cho Anh D1, anh B, chị T2, chị T3 là: 104m^2 : 4 = 26m^2, trong đó 5,5m^2 đất ở và 20,5m^2 đất trồng cây lâu năm khác.

Phần đất nông nghiệp của ông C là di sản thừa kế thế vị chia cho Anh D1, anh B, chị T2, chị T3 là: 75,6m^2 : 4 = 18,9m^2

A, anh B, chị T2, chị T3 mỗi người được quyền sử dụng là: 26m^2 +323m^2 = 349m^2 (trong đó 5,5m^2 đất ở và 343,5m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Tương đương giá trị thành tiền là 287.175.000 đồng.

Anh Dũng, anh B, chị T2, chị T3 được quyền sử dụng đất nông nghiệp là 681m^2 + 18,9 m^2 = 699,9m^2. Tương đương giá trị thành tiền là 32.265.000 đồng.

Phần đất ở, đất vườn, đất nông nghiệp (đất lúa) của anh B, chị T2 được chia, anh B, chị T2 tự nguyện cho bà L1.

Anh Dũng tự nguyện đổi cho bà L1 5,5 m^2 đất ở lấy 5,5m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Chị T3 được sử dụng 5,5m^2 đất ở, tuy nhiên không đủ cấp giấy chứng nhận nên đổi cho bà L1 5,5m^2 đất ở lấy 5,5 m^2 đất trồng cây lâu năm.

4. Bà H3 được quyền sử dụng 104m^2 + 323m^2 = 427m^2, trong đó có 22m^2 đất ở và 405m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Tương đương giá trị thành tiền là 373.500.000đồng.

Bà H3 được quyền sử dụng đất nông nghiệp: 681m^2 + 75,6 m^2 =756,6m^2. Tương đương giá trị thành tiền là 34.879.000 đồng.

5. Bà T được quyền sử dụng 104,3m^2 + 323m^2 = 427m^2, trong đó có 22m^2 đất ở và 405m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Tương đương giá trị thành tiền là 373.500.000đồng.

Bà T được quyền sử dụng đất nông nghiệp: 681m^2 + 75,6m^2 =756,6m^2. Tương đương giá trị thành tiền là 34.879.000 đồng.

6. Bà S được quyền sử dụng 104m^2 + 323m^2 = 427m^2 trong đó có 22m^2 đất ở và 405m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Tương đương giá trị thành tiền là 373.500.000đồng.

Bà S được quyền sử dụng đất nông nghiệp: 681m^2 + 75,6m^2 =756,6m^2 Tương đương giá trị thành tiền là 34.879.000 đồng.

7. Bà H2 được quyền sử dụng 104m^2 + 323m^2 = 427m^2, trong đó có 22m^2 đất ở và 405m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Tương đương giá trị thành tiền là 373.500.000đồng.

Bà H2 được quyền sử dụng đất nông nghiệp là 681m^2 + 75,6m^2 =756,6m^2 . Tương đương giá trị thành tiền là 34.879.000 đồng.

8. Bà T4, bà L4 được quyền sử dụng 104m^2, trong đó có 22m^2 đất ở và 82m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Tương đương giá trị thành tiền là 115.100.000đồng.

Bà T4, bà L4 được quyền sử dụng đất nông nghiệp là 75,6 m^2. Tương đương giá trị thành tiền là 3.845.000 đồng.

Theo quy định của UBND tỉnh P. Để được tách thửa, cấp giấy chứng nhận thì đất ở phải đảm bảo 50m^2 trở lên. Phần diện tích đất ở của bà H3, bà H2, bà T, bà S, bà L4, bà T4, bà L1 mỗi người chỉ được chia 22m^2 đất ở không đủ để tách thửa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, cần hoán đổi đất ở, đất vườn cho nhau để có người đủ cấp giấy chứng nhận có cả đất ở, đất trồng cây lâu năm, có người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ có đất trồng cây lâu năm.

Hiện trên thửa đất 589 bà H3 đã xây 01 ngôi nhà và bà H3 đang ở. Để bà H3 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, đổi 22m^2 đất ở của bà S và 6m^2 đất ở của bà T4 cho bà H3. Bà H3 có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch đất ở cho bà T4, bà Sáng giá 1m^2 đất ở định giá 2.250.000đồng, 1m^2 đất vườn trị giá 800.000đồng. Bà H3 thanh toán cho bà S số tiền chênh lệch đổi đất là 22m^2 x 1.450.000đồng/m^2 = 31.900.000đồng. Bà H3 thanh toán cho bà T4 tiền chênh lệch đổi đất là 6m^2 x 1.450.000đồng/m^2 = 8.700.000đồng.

Như vậy, Bà H3 được quyền sử dụng 427m^2 trong đó có 50m^2 đất ở và 377m^2 đất trồng cây lâu năm khác.

Bà L1 được quyền sử dụng: 427m^2 +349m^2 (Phần chị T2) + 349m^2 (Phần anh B) = 1125m^2. Anh Dũng đổi cho bà L1 5,5m^2 đất ở, chị T3 đổi cho bà L1 5,5m^2 đất ở. Vậy bà L1 được quyền sử dụng: 1125m^2 (Trong đó có 44m^2 đất ở và 1081m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Diện tích 44m^2 đất ở của bà L1 không đủ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy đổi 6 m^2 đất ở của bà T4 cho bà L1 để bà L1 đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà L1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tiền đổi đất cho bà T4 số tiền 1.450.000đồng x 6m^2 = 8.700.000đồng.

Bà L1 được quyền sử dụng: 1125m^2 (Trong đó có 50m^2 đất ở và 1075m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Trong phần diện tích này bà L1 đã chuyên nhượng cho ông H4 182m^2 đất trồng cây lâu năm, như vậy bà L1 còn được sử dụng diện tích 943m^2 (Trong đó có 50m^2 đất ở và 893m^2 đất trồng cây lâu năm khác). Phần của anh D1 được chia hiện không đủ phần diện tích 02 thửa đất đang sử dụng nên bà L1 chuyển cho anh D1 43m^2 đất trồng cây lâu năm. Bà L1 còn 900m^2, trong đó có 50m^2 đất ở và 850m^2 đất trồng cây lâu năm. Bà L1 được anh D1 thanh toán số tiền 43m^2 đất vườn x 800.000đồng/m^2 = 34.400.000đồng.

Bà L4 được quyền sử dụng 104m^2 trong đó có 22m^2 đất ở và 82m^2 đất trồng cây lâu năm khác, tuy nhiên bà L4 không đủ điều kiện tách thửa, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyên sử dụng đất nên để lại toàn bộ diện tích đất của bà L4 được chia cho bà H2 sử dụng, bà H2 có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà L4 số tiền 22m^2 x 2.250.000đồng/m^2 = 49.500.000đồng và 82m^2 x

800.000đồng/ m^2 = 65.600.000đồng. Tổng số tiền bà H2 thanh toán cho bà L4 là 115.100.000đồng. Bà H2 được sử dụng 531m^2 trong đó diện tích đất ở của bà H2 không đủ cấp giấy chứng nhận, bà T4 còn 10m^2 đất ở nên chuyển 10m^2 đất ở của bà T4 cho bà H2, bà H2 thanh toán tiền chênh lệch đất cho bà T4 số tiền là 10m^2 x 1.450.000đồng/m^2 = 14.500.000đồng.

Diện tích đất bà T4 được chia 104m^2. Hiện bà T4 đang sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ 46A diện tích 150m^2 đất trồng cây lâu năm, nên giao bà T4 46 m^2 đất trồng cây lâu năm của bà S để bà T4 sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ 46A diện tích 150m^2 đất trồng cây lâu năm. Bà T4 thanh toán cho bà S số tiền 46 m^2 đất vườn x 800.000đồng/m^2 = 36.800.000đồng.

Diện tích 22m^2 đất ở của bà T4 đổi cho bà L1 6m^2, bà H3 6m^2, bà H2 10m^2 đất ở lấy đất trồng cây lâu năm. Bà L1, Bà H3, bà H2 có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch đổi đất cho bà T4.

Bà S sau khi chuyển cho bà T4 46m^2 đất trồng cây lâu năm, bà S còn quyền sử dụng 381m^2 đất trồng cây lâu năm khác.

Bà T được quyền sử dụng 427m^2. Trong đó có 22m^2 đất ở và 405m^2 đất trồng cây lâu năm khác. Đất nông nghiệp là 756,6m^2

Cụ M được quyền sử dụng: 1042m^2 trong đó có 222m^2 đất ở và 820m^2 đất trồng cây lâu năm khác, đất Nông nghiệp của cụ M là 756,6m^2. Cụ M tặng cho bà T toàn bộ diện tích đất trên. Vậy bà T được sử dụng tổng diện tích 1042m^2 + 427m^2 = 1469m^2 trong đó có 244m^2 đất ở và 1225m^2 đất trồng cây lâu năm khác; đất nông nghiệp (đất lúa) là 756,6m^2 + 576,6m^2 = 1513,2m^2

Chia các thửa đất cụ thể như sau:

Bà L1 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 589 diện tích 900m^2, trong đó có 50m^2 đất ở và 850m^2 đất trồng câu lâu năm. Bà L1 thanh toán chênh lệch đất cho bà T4 số tiền 8.700.000đồng và được anh D1 thanh toán số tiền 34.400.000đồng.

Bà H3 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 589 diện tích 427m^2, trong đó có 50m^2 đất ở và 377m^2 đất trồng câu lâu năm. Bà H3 thanh toán chênh lệch tiền đổi đất cho bà T4 số tiền 8.700.000đồng và thanh toán chênh lệch tiền đổi đất cho bà S số tiền 31.900.000đồng.

Bà H2 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 589 diện tích 531m^2, trong đó có 56m^2 đất ở và 475m^2 đất trồng câu lâu năm. Bà H2 thanh toán tiền đất cho bà L4 số tiền 115.100.000đồng và thanh toán chênh lệch tiền đổi đất cho bà T4 14.500.000đồng.

Bà T được quyền sử dụng một phần thửa đất số 589 diện tích 1169m^2, trong đó có 244m^2 đất ở và 925m^2 đất trồng câu lâu năm.

Phần diện tích đất trồng cây lâu năm của bà T còn lại 300m^2. Giao cho bà T và bà S sử dụng thửa đất 545, 555 diện tích 681m^2, trong đó bà S 381m^2 đất

trồng cây lâu năm, bà T 300m^2 đất trồng cây lâu năm, Bà S được bà H3 thanh toán số tiền 31.900.000 đồng, bà S được bà T4 thanh toán số tiền 36.800.000đồng.

Trên thửa đất số 545, 555, tờ bản đồ số 33 có một số tài sản của anh Đinh Anh B. Anh B có trách nhiệm thu dọn toàn bộ tài sản trên thửa đất để trả lại mặt bằng thửa đất cho bà T, bà S.

Chị T3 được sử dụng thửa đất 453 và 455 diện tích 189,2m^2+137m^2 = 326,2m^2. Hiện phần diện tích đất anh D1 được chia không đủ diện tích đất anh D1 đang sử dụng. Do vậy, diện tích đất còn lại của chị T3 là 23m^2 đất trồng cây lâu năm giao cho anh D1 sử dụng, anh D1 thanh toán cho chị T3 23m^2 đất vườn x 800.000đồng/m^2 = 18.400.000đồng.

Anh Dũng được sử dụng thửa đất 688 và 644 diện tích 117,3 m^2+ 298m^2 = 415,3m^2 trong đó có 200m^2 đất ở và 215,3m^2 đất trồng cây lâu năm. Anh Dũng thanh toán cho bà L1 34.400.000đồng và thanh toán cho chị T3 18.400.000đồng.

Bà T4 được quyền sử dụng 150m^2 đất trồng cây lâu năm khác của thửa đất số 39, tờ bản đồ số 46A, địa chỉ thửa đất: Khu Đ, xã M, huyện Y. Bà T4 có trách nhiệm thanh toán cho bà S số tiền 36.800.000đồng.

Quá trình chia đất, phần diện tích đất có sai số do nhiều thửa và diện tích chia tính không đến số thập phân. Do vậy, diện tích một số thửa đất khi chia sẽ có sai số một vài mét vuông.

Chia đất nông nghiệp (đất lúa) như sau:

Bà Đinh Thị H2 được sử dụng thửa đất số 286, tờ bản đồ số 33, diện tích 351,1m^2 và thửa 548, tờ bản đồ số 33 diện tích 398,7m^2 tại xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ .

Bà Đinh Thị S được sử dụng thửa đất số 170, tờ bản đồ 34 diện tích 457,9m^2 và thửa đất số 153, tờ bản đồ số 48 diện tích 259,2m^2; địa chỉ thửa đất xã M, huyện Y.

Bà Đinh Thị H3 được sử dụng thửa 26, tờ bản đồ 48 diện tích 186,7m^2; thửa đất số 20, tờ bản đồ số 48, diện tích 19,9m^2; thửa 24, tờ bản đồ 48 diện tích 90,4m^2 gộp lại thành thửa 20, tờ bản đồ 48 diện tích 110,3m^2. Bà H3 được sử dụng các thửa số 552, tờ bản đồ số 33, diện tích 132,9m^2; thửa số 553, tờ bản đồ số 33, diện tích 36m^2; thửa số 554, tờ bản đồ số 33, diện tích 6,4m^2; thửa số 547, tờ bản đồ số 33, diện tích 255,1m^2; các thửa đất này hiện nay diện tích chia nhỏ không đủ tách thửa tiêng, nên gộp 4 thửa 552,553,554,547, tờ bản đồ số 33 thành 01 thửa 547, tờ bản đồ số 33, diện tích 430,5m^2; địa chỉ thửa đất tại: xã M, huyện Y.

Bà T Đinh Thị T được sử dụng thửa đất số 196, tờ bản đồ số 33, diện tích 683,6m^2 và thửa đất số 659, tờ bản đồ 33, diện tích 114,6m^2. Phần của bà H2

còn thiếu 6,8m^2; bà S thiếu 39,5m^2; bà H3 thiếu 29,1m^2; bà T thừa 41,6m^2 đối trừ cho cho bà T phần diện tích đất lúa còn thừa 33,8m^2 của các bà chia vào phần diện tích cho cụ M. Diện tích đất lúa bà T4, bà L4 được chia 75,6m^2 không đủ để tách thửa do vậy chia cho cụ M diện tích đất của bà T4, bà L4.Tổng cụ Mưu được sử dụng 756,6m^2 + 33,8m^2+75,6m^2 +75,6m^2 = 941,6m^2. Cụ M thanh toán cho bà L4, bà T4 mỗi bà 75,6m^2 x 46.100đồng/m^2 = 3.485.000 đồng.

Chia cho cụ M thửa 129, tờ bản đồ 34 diện tích 984m^2. Phần diện tích đất lúa cụ M được chia thực tế tăng hơn so với diện tích được hưởng là 42,4m^2 nằm trong phần của bà L1 tương đương số tiền 42,4m^2 x 46.100đồng = 1.954.000đồng. Cụ M thanh toán cho bà L1 1.954.000đồng

Cụ M cho bà T sử dụng đất lúa, do vậy bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà T4, bà L4 mỗi bà số tiền 3.485.000 đồng, bà T thanh toán cho bà L1 số tiền 1.954.000đồng.

Chị Đinh Thị Kim T3 được sử dụng thửa đất số 590, tờ bản đồ số 33, diện tích 178,8m^2, thửa 592 tờ bản đồ số 33 diện tích 524,3m^2, địa chỉ thửa đất tại: xã M, huyện Y.

Anh Đinh Văn D được sử dụng thửa đất số 182, tờ bản đồ số 33, diện tích 651,7m^2 thửa 197 tờ bản đồ số 33 diện tích 185,6m^2 địa chỉ thửa đất tại: xã M, huyện Y. Anh Đinh Văn D sử dụng vượt quá diện tích đất được chia nằm trong diện tích đất của bà L1 nên thanh toán cho bà Lưu Thị L1 số tiền 6.334.000đồng (Sáu triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng).

Bà Lưu Thị L1 được sử dụng các thửa đất số 630, tờ bản đồ số 33, diện tích 723,1m^2 thửa 631, tờ bản đồ 33, diện tích 194,9m^2, thửa 169, tờ bản đồ 34, diện tích 1056,4m^2 địa chỉ thửa đất tại: xã M, huyện Y.

Bà Lưu Thị L1 được anh Đinh Văn D thanh toán số tiền 6.334.000đồng (Sáu triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng). Bà L1 được bà Đinh Thị T thanh toán cho số tiền 1.954.000đồng (Một triệu chín trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Đối với yêu cầu của cụ M đề nghị bà L1 thanh toán tiền công sức đóng góp vào xây ngôi nhà do bà L1 đang ở số tiền 30.000.000đồng là tiền cụ M cho rằng bà L1 đã bán ngôi nhà cũ của cụ lấy tiền xây ngôi nhà bà L1 hiện nay. Quá trình giải quyết vụ án toà án đề nghị cụ M cung cấp chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp. Tuy nhiên, những chứng cứ giao nộp cho toà án không đủ căn cứ để chấp nhận đề nghị của cụ M. Tại phiên toà đại diện theo uỷ quyền của cụ M cũng như luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ M đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho cụ M phần diện tích đất có ngôi nhà bà L1 đang ở để cụ M có chỗ ở và có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà L1. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngôi nhà bà L1 đang ở là do bà L1 xây dựng nên, hiện tại bà L1 cũng chỉ có duy nhất 01 ngôi nhà đang ở đó. Ngoài ra không có ngôi nhà nào

khác. Do vậy, đề nghị của đại diện theo uỷ quyền của cụ M cũng như luật sư không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Đối với ngôi nhà gỗ đề nghị chia, theo kết quả định giá ngôi nhà giá trị 0 đồng nên không có căn cứ để chia.

Đối với 04 cây vải và 01 cây sấu theo định giá của hội đồng định giá có giá là 7.728.600đồng. ½ tài sản của cụ M 7.728.600đồng : 2 = 3.864.300đồng. Còn ½ là 3.864.300đồng của cụ Q1 chia cho 8 phần gồm: cụ M, bà T4, bà H2, bà T, chị H3, chị S, bà L4, ông C (thừa kế thế vị anh D, anh B, chị T2, chị T3) mỗi phần 3.864.300đồng : 8 = 483.000 đồng. Tại phiên tòa các con của cụ M được chia đều thống nhất phần được chia di sản của cụ Q1 là tài sản trên để lại tất cho cụ M.

Trên phần đất của bà L1 được chia có 02 cây vải có giá theo định giá: 3.515.800đồng. Anh Dũng, anh B, chị T3, chị T2 được hưởng phần di sản của ông C số tiền 483.000 đồng và cho bà L1 phần thừa kế, nên bà L1 có trách nhiệm thanh toán cho cụ M số tiền 3.515.800đồng - 483.000 đồng = 2.672.800đồng.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án cụ M đã nộp chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ 02 lần số tiền 8.500.000đồng (có bản quyết toán lưu hồ sơ vụ án); Chi phí đo vẽ hết 15.000.000đồng (có hợp đồng lưu hồ sơ). Tổng số tiền chi phí hết 23.500.000đồng. Số tiền này được chia đều cho 12 người gồm: Cụ M, bà L1, bà T4, bà L4, bà T, bà H2, bà S, bà H3, anh D, anh B, chị T3, chị T2 mỗi người phải chịu 1.958.000đồng.

Bà T4, bà L4, bà T, bà H2, bà S, bà H3, anh D, chị T3 mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cụ M số tiền 1.958.000đồng. Bà L1 có trách nhiệm hoàn trả cụ M số tiền 5.874.000đồng (Trong đó có phần của bà L1, anh B, chị T2)

Về án phí: Cụ M, bà L4 được miễn án phí, còn các đương sự khác phải chịu án phsi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ M.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ M. Hội đồng xét xử nhận thấy chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của của M.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án. Xét thấy, đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 611, 612, 613, 614, khoản 2 Điều 616, khoản 2 Điều 618, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 652, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 147 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị M

[1] Hủy các giấy CNQSD đất gồm:

Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702551; đối với thửa đất số 453, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014 và huỷ Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CG 453422; đối với thửa đất số 453, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho ông Đinh Văn D và bà Vũ Thị N ngày 21/4/2017.

Hủy Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702552 đối với thửa đất số 545, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.

Hủy Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702553; đối với thửa đất số 555, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.

Hủy Giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BX 702554; đối với thửa đất số 589, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 031573 đối với thửa đất lúa số 592, tờ bản đồ số 33 do UBND huyện Y cấp cho bà Lưu Thị L1 ngày 31/12/2014.

[2] Chia quyền sử dụng đất và di sản thừa kế như sau:

Bà Lưu Thị L1 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 589, tờ bản đồ số 33, diện tích 900m^2, trong đó có 50m^2 đất ở và 850m^2 đất trồng câu lâu năm khác theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1 trên đất có 02 cây vải và các tài sản thuộc quyền sử dụng của bà L1. Địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ (Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo)

Bà Lưu Thị L1 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch đổi đất cho bà Đinh Thị T4 số tiền 8.700.000đồng (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng) và được anh Đinh Văn D thanh toán số tiền 34.400.000đồng (Ba mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng). Bà Lưu Thị L1 có trách nhiệm thanh toán cho cụ Nguyễn Thị M số tiền 2.672.800đồng (Hai triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn tám trăm đồng).

Bà Đinh Thị H3 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 589, tờ bản đồ số 33, diện tích 427m^2, trong đó có 50m^2 đất ở và 377m^2 đất trồng câu lâu năm khác theo chỉ giới 17,18,19,20,21,22,23,24,17 trên đất có ngôi nhà và một số tài sản khác thuộc quyền sử dụng của bà H3, địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Bà H3 có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tiền đổi đất cho bà Đinh Thị T4 số tiền 8.700.000đồng (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng) và thanh toán chênh lệch tiền đổi đất cho bà Đinh Thị S số tiền 31.900.000đồng (Ba mươi mốt triệu chín trăm nghìn đồng).

Bà Đinh Thị H2 được quyền sử dụng một phần thửa đất số 589, tờ bản đồ số 33, diện tích 531m^2, trong đó có 56m^2 đất ở và 475m^2 đất trồng câu lâu năm khác theo chỉ giới 13,15,16,17,24,18,14,13 địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Bà H2 có trách nhiệm thanh toán tiền đất cho bà Đinh Thị L4 số tiền 115.100.000đồng (Một trăm mười lăm triệu một trăm nghìn đồng) và thanh toán chênh lệch tiền đổi đất cho bà Đinh Thị T4 14.500.000đồng (mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Đinh Thị T được quyền sử dụng một phần thửa đất số 589, tờ bản đồ số 33, diện tích 1169m^2, trong đó có 244m^2 đất ở và 925m^2 đất trồng câu lâu năm khác theo chỉ giới 7,8,9,10,11,12,13,14,17,16,7 trên đất có tài sản là 02 cây vải. Địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Bà Đinh Thị T được quyền sử dụng một phần thửa đất số 545, 555, tờ bản đồ số 33, diện tích 300m^2 đất trồng cây lâu năm khác theo chỉ giới 1,2,8,9,10,1.

Bà Đinh Thị S được quyền sử dụng một phần thửa đất số 545, 555, tờ bản đồ số 33, diện tích 381m^2 đất trồng cây lâu năm khác theo chỉ giới 2,3,4,5,6,7,8,2.

Trên thửa đất số 545, 555, tờ bản đồ số 33 có một số tài sản của anh Đinh Anh B. Anh B có trách nhiệm thu dọn toàn bộ tài sản trên thửa đất để trả lại mặt bằng thửa đất cho bà T, bà S.

Bà Đinh Thị S được bà Đinh Thị H3 thanh toán số tiền 31.900.000 đồng (ba mốt triệu chín trăm nghìn đồng). Bà Đinh Thị S được bà Đinh Thị T4 thanh toán số tiền 36.800.000đồng (Ba mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Chị Đinh Thị Kim T3 được sử dụng thửa đất trồng cây lâu năm khác số 453, tờ bản đồ số 33 diện tích 189,2m^2 và thửa đất trồng cây lâu năm khác số 455, tờ bản đồ số 33 diện tích 137m^2 (có sơ đồ bản vẽ kèm theo), địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Chị T3 được anh Đinh Văn D thanh toán số tiền 18.400.000đồng (mười tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Anh Đinh Văn D được sử dụng thửa đất 688, tờ bản đồ số 33, diện tích 298m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 98m^2 đất trồng cây lâu năm khác và thửa đất số 688 diện tích 117,3 m^2 đất trồng cây lâu năm khác (có sơ đồ bản vẽ kèm theo), địa chỉ thửa đất tại: Khu Đ, xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Anh Dũng thanh toán cho bà Lưu Thị L1 34.400.000đồng (Ba mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng và thanh toán cho chị Đinh Thị Kim T3 18.400.000đồng (mười tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bà Đinh Thị T4 được quyền sử dụng thửa đất số 39, tờ bản đồ số 46A diện tích 150m^2 đất trồng cây lâu năm khác địa chỉ thửa đất: Khu Đ, xã M, huyện Y.

Bà T4 có trách nhiệm thanh toán cho bà Đinh Thị S số tiền 36.800.000đồng (Ba mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng. Bà Đinh Thị T4 được bà Đinh Thị H3 và bà Lưu Thị L1 mỗi người thanh toán số tiền 8.700.000đồng (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng). Bà T4 được bà Đinh Thị H2 thanh toán số tiền 14.500.000đồng (mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Đinh Thị L4 được bà Đinh Thị H2 thanh toán số tiền 115.100.000đồng (Một trăm mười lăm triệu một trăm nghìn đồng).

Đối với đất nông nghiệp (đất lúa) được chia như sau:

Bà Đinh Thị H2 được sử dụng thửa đất số 286, tờ bản đồ số 33, diện tích 351,1m^2 và thửa 548, tờ bản đồ số 33 diện tích 398,7m^2 tại xã M, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Bà Đinh Thị S được sử dụng thửa đất số 170, tờ bản đồ 34 diện tích 457,9m^2 và thửa đất số 153, tờ bản đồ số 48 diện tích 259,2m^2; địa chỉ thửa đất xã M, huyện Y.

Bà Đinh Thị H3 được sử dụng thửa 26, tờ bản đồ 48 diện tích 186,7m^2; thửa đất số 20, tờ bản đồ số 48, diện tích 19,9m^2; thửa 24, tờ bản đồ 48 diện tích 90,4m^2 gộp thửa 20, thửa 24 lại thành thửa 20 diện tích 110,3m^2; thửa số 552, tờ bản đồ số 33, diện tích 132,9m^2; thửa số 553, tờ bản đồ số 33, diện tích 36m^2; thửa số 554, tờ bản đồ số 33, diện tích 6,4m^2; thửa số 547, tờ bản đồ số 33, diện tích 255,1m^2; gộp 4 thửa 552,553,554,547, tờ bản đồ số 33 thành 01 thửa đất số 547, diện tích 430,5m^2; địa chỉ thửa đất tại: xã M, huyện Y.

Bà Đinh Thị T được sử dụng thửa đất số 196, tờ bản đồ số 33, diện tích 683,6m^2 và thửa đất số 659 tờ bản đồ 33, diện tích 114,6m^2, thửa đất số 129, tờ bản đồ 34 diện tích 984m^2. Bà T thanh toán cho bà Đinh Thị L4 và bà Đinh Thị T4 mỗi bà số tiền 3.485.000đồng (ba triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Bà Đinh Thị T thanh toán cho bà Lưu Thị L1 số tiền 1.954.000đồng (Một triệu chín trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Chị Đinh Thị Kim T3 được sử dụng thửa đất số 590, tờ bản đồ số 33, diện tích 178,8m^2, thửa đất số 592 tờ bản đồ số 33 diện tích 524,3m^2, địa chỉ thửa đất tại: xã M, huyện Y.

Anh Đinh Văn D được sử dụng thửa đất số 182, tờ bản đồ số 33, diện tích 651,7m^2; thửa 197 tờ bản đồ số 33 diện tích 185,6m^2 địa chỉ thửa đất tại: xã M, huyện Y. Anh Đinh Văn D thanh toán cho bà Lưu Thị L1 số tiền 6.334.000đồng (Sáu triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng).

Bà Lưu Thị L1 được sử dụng các thửa đất số 630, tờ bản đồ số 33, diện tích 723,1m^2; thửa 631, tờ bản đồ 33, diện tích 194,9m^2, thửa 169, tờ bản đồ 34, diện tích 1056,4m^2 địa chỉ thửa đất tại: xã M, huyện Y.

Bà Lưu Thị L1 được anh Đinh Văn D thanh toán số tiền 6.334.000đồng (Sáu triệu ba trăm ba mươi tư nghìn đồng). Bà L1 được bà Đinh Thị T thanh toán cho số tiền 1.954.000đồng (Một triệu chín trăm năm mươi tư nghìn đồng).

Hiện nay chị Đinh Thị Kim T3 đang làm ăn sinh sống ở nước ngoài do vậy phần diện tích đất chị T3 được chia tạm giao cho bà Lưu Thị L1 là mẹ đẻ chị T3 quản lý thay. Sau này chị T3 về nước bà L1 có trách nhiệm trả cho chị T3.

[3]. Các đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án của toà án.

[4].Về chi phí tố tụng và án phí:

Về chi phí tố tụng: Bà Đinh Thị T4, bà Đinh Thị L4, bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H2, bà Đinh Thị S, bà Đinh Thị H3, anh Đinh Văn D, chị Đinh Thị Kim T3 mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cụ Nguyễn Thị M số tiền 1.958.000đồng (Một triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng). Bà Lưu Thị L1 có trách nhiệm hoàn trả cụ M số tiền 5.874.000đồng (Trong đó có phần của bà L1 1.958.000đồng, anh B 1.958.000đồng, chị T2 1.958.000đồng)

Về án phí: Cụ Nguyễn Thị M, bà Đinh Thị L4 thuộc trường hợp được miễn án phí.

Bà Đinh Thị T, bà Đinh Thị H2, bà Đinh Thị S, bà Đinh Thị H3 mỗi người phải chịu 20.339.900 đồng (Hai mươi triệu ba trăm ba mươi chín nghìn chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đinh Thị T4 phải chịu 5.953.000 đồng (năm triệu chín trăm năm mươi ba nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đinh Văn D và chị Đinh Thị Kim T3 mỗi người phải chịu 15.978.000đồng (Mười lăm triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lưu Thị L1 phải chịu 52.291.000 đồng (năm mươi hai triệu hai trăm chín mốt nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó phần của bà L1

20.335.000 đồng; nộp thay phần anh B 15.978.000đồng; nộp thay phần chị T2 15.978.000đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

"Tr- ờng hợp quyết định đ- ợc thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ợc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết. Chị Đinh Thị Kim T3 có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm.